



tài guó cān guǎn
泰 国 餐 馆



rì běn cài
日 本 菜



mò xī gē cài
墨 西 哥 菜



bā xī cān guǎn
巴 西 餐 馆



yì dà lì cài
意 大 利 菜



měi guó cān guǎn
美 国 餐 馆



zhōng guó cài
中 国 菜



yìn dù cān guǎn
印 度 餐 馆